

Số: 3875 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2022-2023 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | | |
|-------------------------------|-------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 171.444.000 | đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 0 | đồng. |
| 3. Số còn lại chi kỳ này: | 171.444.000 | đồng. |

Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP)
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số **3875** /QĐ-HVN ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.0	65,000	1,950,000		1,950,000	
2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	47.7	65,000	3,100,500		3,100,500	
3	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	49.5	65,000	3,217,500		3,217,500	
4	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	
5	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	73.0	65,000	4,745,000		4,745,000	
6	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	50.5	65,000	3,282,500		3,282,500	
7	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	81.9	65,000	5,323,500		5,323,500	
8	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	51.6	65,000	3,354,000		3,354,000	
9	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	70.7	65,000	4,595,500		4,595,500	
10	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	71.4	65,000	4,641,000		4,641,000	
11	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
12	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	47.1	65,000	3,061,500		3,061,500	
13	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	49.8	65,000	3,237,000		3,237,000	
14	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
15	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	47.4	65,000	3,081,000		3,081,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
16	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	55.5	65,000	3,607,500		3,607,500	
17	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	73.0	65,000	4,745,000		4,745,000	
18	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	53.1	65,000	3,451,500		3,451,500	
19	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	53.4	65,000	3,471,000		3,471,000	
20	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	77.7	65,000	5,050,500		5,050,500	
21	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	47.1	65,000	3,061,500		3,061,500	
22	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	48.9	65,000	3,178,500		3,178,500	
23	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	47.1	65,000	3,061,500		3,061,500	
24	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	48.9	65,000	3,178,500		3,178,500	
25	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	74.6	65,000	4,849,000		4,849,000	
26	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	47.7	65,000	3,100,500		3,100,500	
27	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28.3	65,000	1,839,500		1,839,500	
28	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	70.4	65,000	4,576,000		4,576,000	
29	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	48.2	65,000	3,133,000		3,133,000	
30	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
31	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	90.3	65,000	5,869,500		5,869,500	
32	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	49.2	65,000	3,198,000		3,198,000	
33	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	97.7	65,000	6,350,500		6,350,500	
34	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	120.4	65,000	7,826,000		7,826,000	
35	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	83.3	65,000	5,414,500		5,414,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
36	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	99.4	65,000	6,461,000		6,461,000	
37	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	93.1	65,000	6,051,500		6,051,500	
38	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	97.7	65,000	6,350,500		6,350,500	
39	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	51.0	65,000	3,315,000		3,315,000	
40	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiên	10	Vật lý	70.4	65,000	4,576,000		4,576,000	
41	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	51.0	65,000	3,315,000		3,315,000	
42	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	47.9	65,000	3,113,500		3,113,500	
43	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	48.7	65,000	3,165,500		3,165,500	
Tổng cộng						2,637.6		171,444,000		171,444,000	

Tổng số tiền thanh toán : 171,444,000 đồng

Bằng chữ: : Một trăm bảy mươi một triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng./.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số 3875 /QĐ-HVN ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.0	65,000	1,950,000	CN04814	GT	Thực tập giáo trình CN 2	
2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02302	LT	Hoá sinh động vật	
3	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	12.0	65,000	780,000	CN02302	TH	Hoá sinh động vật	
4	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	0.8	65,000	52,000	CN02302	GK	Hoá sinh động vật	
5	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	1.9	65,000	123,500	CN02302	CB	Hoá sinh động vật	
6	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	33.0	65,000	2,145,000	CN02305	LT	Sinh lý động vật 2	
7	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12.0	65,000	780,000	CN02305	TH	Sinh lý động vật 2	
8	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	1.3	65,000	84,500	CN02305	GK	Sinh lý động vật 2	
9	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	3.2	65,000	208,000	CN02305	CB	Sinh lý động vật 2	
10	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	33.0	65,000	2,145,000	QL02008	LT	Thổ nhưỡng đại cương	
11	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	12.0	65,000	780,000	QL02008	TH	Thổ nhưỡng đại cương	
12	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	0.8	65,000	52,000	QL02008	GK	Thổ nhưỡng đại cương	
13	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	2.1	65,000	136,500	QL02008	CB	Thổ nhưỡng đại cương	
14	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	45.0	65,000	2,925,000	QL03091	LT	Giao đất và thu hồi đất	
15	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	22.5	65,000	1,462,500	QL03091	TH	Giao đất và thu hồi đất	
16	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	1.6	65,000	104,000	QL03091	GK	Giao đất và thu hồi đất	
17	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	3.9	65,000	253,500	QL03091	CB	Giao đất và thu hồi đất	
18	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	22.5	65,000	1,462,500	QL03053	LT	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	
19	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	22.5	65,000	1,462,500	QL03053	TH	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
20	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	1.6	65,000	104,000	QL03053	GK	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	
21	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	3.9	65,000	253,500	QL03053	CB	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	
22	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	33.0	65,000	2,145,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
23	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
24	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
25	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
26	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	3.7	65,000	240,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
27	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	9.2	65,000	598,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
28	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	45.0	65,000	2,925,000	MT02015	LT	Giáo dục và truyền thông MT	
29	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	1.9	65,000	123,500	MT02015	GK	Giáo dục và truyền thông MT	
30	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	4.7	65,000	305,500	MT02015	CB	Giáo dục và truyền thông MT	
31	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	67.5	65,000	4,387,500	CD02604	LT	Lý thuyết mạch điện 2	
32	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	0.9	65,000	58,500	CD02604	GK	Lý thuyết mạch điện 2	
33	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	2.3	65,000	149,500	CD02604	CB	Lý thuyết mạch điện 2	
34	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	55.5	65,000	3,607,500	CD03517	LT	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	
35	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	12.0	65,000	780,000	CD03517	TH	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	
36	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	1.1	65,000	71,500	CD03517	GK	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	
37	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	2.8	65,000	182,000	CD03517	CB	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	
38	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	12.0	65,000	780,000	CD03558	LT	CAD/CAM/CNC	
39	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	33.0	65,000	2,145,000	CD03558	TH	CAD/CAM/CNC	
40	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	0.9	65,000	58,500	CD03558	GK	CAD/CAM/CNC	
41	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	2.3	65,000	149,500	CD03558	CB	CAD/CAM/CNC	
42	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	45.0	65,000	2,925,000	CD03641	LT	Điều khiển&ứng dụng	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
43	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	2.1	65,000	136,500	CD03641	CB	Đồ án vi điều khiển&ứng dụng	
44	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	45.0	65,000	2,925,000	KT01000	LT	Địa lý kinh tế	
45	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	1.4	65,000	91,000	KT01000	GK	Địa lý kinh tế	
46	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	3.4	65,000	221,000	KT01000	CB	Địa lý kinh tế	
47	KNN12	Nguyễn Phụng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.0	65,000	2,925,000	KT03116	LT	Quan hệ lao động	
48	KNN12	Nguyễn Phụng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	0.9	65,000	58,500	KT03116	GK	Quan hệ lao động	
49	KNN12	Nguyễn Phụng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	2.3	65,000	149,500	KT03116	CB	Quan hệ lao động	
50	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.0	65,000	2,925,000	KT03129	LT	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	
51	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	0.7	65,000	45,500	KT03129	GK	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	
52	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	1.7	65,000	110,500	KT03129	CB	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	
53	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.0	65,000	2,925,000	ML01021	LT	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
54	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	3.0	65,000	195,000	ML01021	GK	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
55	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	7.5	65,000	487,500	ML01021	CB	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
56	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	67.5	65,000	4,387,500	ML01002	LT	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
57	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	1.6	65,000	104,000	ML01002	GK	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
58	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	3.9	65,000	253,500	ML01002	CB	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	
59	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.0	65,000	2,925,000	ML01022	LT	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
60	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	2.3	65,000	149,500	ML01022	GK	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
61	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	5.8	65,000	377,000	ML01022	CB	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
62	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	45.0	65,000	2,925,000	ML01023	LT	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
63	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	2.4	65,000	156,000	ML01023	GK	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
64	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	6.0	65,000	390,000	ML01023	CB	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
65	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	67.5	65,000	4,387,500	ML01004	LT	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
66	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	2.9	65,000	188,500	ML01004	GK	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
67	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	7.3	65,000	474,500	ML01004	CB	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	
68	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	45.0	65,000	2,925,000	ML01005	LT	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
69	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	0.6	65,000	39,000	ML01005	GK	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
70	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	1.5	65,000	97,500	ML01005	CB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
71	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	33.0	65,000	2,145,000	CP02005	LT	Hóa sinh đại cương	
72	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	12.0	65,000	780,000	CP02005	TH	Hóa sinh đại cương	
73	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	1.1	65,000	71,500	CP02005	GK	Hóa sinh đại cương	
74	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	2.8	65,000	182,000	CP02005	CB	Hóa sinh đại cương	
75	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	33.0	65,000	2,145,000	CP03052	LT	Phát triển sản phẩm	
76	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	12.0	65,000	780,000	CP03052	TH	Phát triển sản phẩm	
77	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	0.6	65,000	39,000	CP03052	GK	Phát triển sản phẩm	
78	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	1.5	65,000	97,500	CP03052	CB	Phát triển sản phẩm	
79	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	33.0	65,000	2,145,000	CP03056	LT	Công nghệ chế biến ngũ cốc	
80	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	12.0	65,000	780,000	CP03056	TH	Công nghệ chế biến ngũ cốc	
81	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	1.1	65,000	71,500	CP03056	GK	Công nghệ chế biến ngũ cốc	
82	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	2.8	65,000	182,000	CP03056	CB	Công nghệ chế biến ngũ cốc	
83	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	67.5	65,000	4,387,500	CP02015	LT	Kỹ thuật thực phẩm 1	
84	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	2.0	65,000	130,000	CP02015	GK	Kỹ thuật thực phẩm 1	
85	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	5.1	65,000	331,500	CP02015	CB	Kỹ thuật thực phẩm 1	
86	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	33.0	65,000	2,145,000	CP03065	LT	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	
87	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	12.0	65,000	780,000	CP03065	TH	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	
88	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	0.8	65,000	52,000	CP03065	GK	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
89	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	1.9	65,000	123,500	CP03065	CB	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	
90	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY01002	LT	Thuật ngữ chuyên ngành	
91	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1.7	65,000	110,500	TY01002	GK	Thuật ngữ chuyên ngành	
92	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	4.1	65,000	266,500	TY01002	CB	Thuật ngữ chuyên ngành	
93	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.0	65,000	2,925,000	TY02001	LT	Giải phẫu vật nuôi 1	
94	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02001	TH	Giải phẫu vật nuôi 1	
95	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	0.8	65,000	52,000	TY02001	GK	Giải phẫu vật nuôi 1	
96	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.1	65,000	136,500	TY02001	CB	Giải phẫu vật nuôi 1	
97	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	LT	Giải phẫu vật nuôi 2	
98	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	22.5	65,000	1,462,500	TY02002	TH	Giải phẫu vật nuôi 2	
99	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	0.9	65,000	58,500	TY02002	GK	Giải phẫu vật nuôi 2	
100	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	2.3	65,000	149,500	TY02002	CB	Giải phẫu vật nuôi 2	
101	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	33.0	65,000	2,145,000	TY03016	LT	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	
102	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03016	TH	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	
103	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	1.1	65,000	71,500	TY03016	GK	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	
104	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	2.6	65,000	169,000	TY03016	CB	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	
105	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	55.5	65,000	3,607,500	TY03013	LT	Kiểm nghiệm thú sản	
106	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03013	TH	Kiểm nghiệm thú sản	
107	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03013	TH	Kiểm nghiệm thú sản	
108	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	3.1	65,000	201,500	TY03013	GK	Kiểm nghiệm thú sản	
109	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	7.7	65,000	500,500	TY03013	CB	Kiểm nghiệm thú sản	
110	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	33.0	65,000	2,145,000	TY03014	LT	Vệ sinh thú y 1	
111	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	12.0	65,000	780,000	TY03014	TH	Vệ sinh thú y 1	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
112	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	1.2	65,000	78,000	TY03014	GK	Vệ sinh thú y 1	
113	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	3.0	65,000	195,000	TY03014	CB	Vệ sinh thú y 1	
114	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	75.9	65,000	4,933,500	TH01004	LT	Giải tích 1	
115	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	6.2	65,000	403,000	TH01004	GK	Giải tích 1	
116	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	15.6	65,000	1,014,000	TH01004	CB	Giải tích 1	
117	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	67.5	65,000	4,387,500	TH01011	LT	Toán cao cấp	
118	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	45.0	65,000	2,925,000	TH01027	LT	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	
119	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	1.6	65,000	104,000	TH01011	GK	Toán cao cấp	
120	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	0.7	65,000	45,500	TH01027	GK	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	
121	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	3.9	65,000	253,500	TH01011	CB	Toán cao cấp	
122	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	1.7	65,000	110,500	TH01027	CB	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	
123	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	67.5	65,000	4,387,500	TH01006	LT	Đại số tuyến tính	
124	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	4.5	65,000	292,500	TH01006	GK	Đại số tuyến tính	
125	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	11.3	65,000	734,500	TH01006	CB	Đại số tuyến tính	
126	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	77.1	65,000	5,011,500	TH01011	LT	Toán cao cấp	
127	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	6.4	65,000	416,000	TH01011	GK	Toán cao cấp	
128	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	15.9	65,000	1,033,500	TH01011	CB	Toán cao cấp	
129	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	72.6	65,000	4,719,000	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
130	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	5.9	65,000	383,500	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
131	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	14.6	65,000	949,000	TH01007	CB	Xác suất thống kê	
132	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	75.9	65,000	4,933,500	TH01007	LT	Xác suất thống kê	
133	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	6.2	65,000	403,000	TH01007	GK	Xác suất thống kê	
134	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	15.6	65,000	1,014,000	TH01007	CB	Xác suất thống kê	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
135	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01018	LT	Vật lý	
136	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	1.7	65,000	110,500	TH01018	GK	Vật lý	
137	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	4.3	65,000	279,500	TH01018	CB	Vật lý	
138	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	45.0	65,000	2,925,000	TH01002	LT	Vật lý đại cương A	
139	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	22.5	65,000	1,462,500	TH01002	TH	Vật lý đại cương A	
140	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	0.8	65,000	52,000	TH01002	GK	Vật lý đại cương A	
141	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	2.1	65,000	136,500	TH01002	CB	Vật lý đại cương A	
142	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01016	LT	Giáo dục thể chất đại cương	
143	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	1.7	65,000	110,500	GT01016	GK	Giáo dục thể chất đại cương	
144	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	4.3	65,000	279,500	GT01016	CB	Giáo dục thể chất đại cương	
145	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01020	LT	Bóng chuyền	
146	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	0.8	65,000	52,000	GT01020	GK	Bóng chuyền	
147	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	2.1	65,000	136,500	GT01020	CB	Bóng chuyền	
148	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	45.0	65,000	2,925,000	GT01022	LT	Cầu lông	
149	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	1.1	65,000	71,500	GT01022	GK	Cầu lông	
150	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	2.6	65,000	169,000	GT01022	CB	Cầu lông	
					Tổng cộng	2,637.60		171,444,000				

Tổng số tiền thanh toán : 171,444,000 đồng

Bằng chữ: : Một trăm bảy mươi một triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng./.

